

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Cao su Ba Phúc ngày 19 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 470/TTr-CCBVMT ngày 29 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cao su Ba Phúc, địa chỉ trụ sở chính tại số 261 tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nâng công suất nhà máy chế biến cao su từ 6.620 tấn sản phẩm/năm lên 14.850 tấn sản phẩm/năm tại số 261 tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nâng công suất nhà máy chế biến cao su từ 6.620 tấn sản phẩm/năm lên 14.850 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 261 tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số: 3700371735 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3700371735.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su tự nhiên.

1.6. Văn bản số 6224/UBND-KTTH ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự án của Doanh nghiệp tư nhân Hồng Thanh (*nay là Công ty TNHH Cao su Ba Phúc*).

1.7. Quyết định số 1095/QĐ-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy chế biến cao su, công suất 6.620 tấn sản phẩm/năm tại số 261 tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Cao su Ba Phúc.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.8.1. Phạm vi: Tổng diện tích dự án là 24.801,8 m², trong đó:

- Nhà xưởng sản xuất: 3.822 m².
 - Kho (*kho hàng, kho hóa chất*): 1.178 m².
 - Khu công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường (*khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và hệ thống xử lý nước thải*): 5.183,6 m².
 - Hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy: 168 m² (*dung tích 270 m³*).
 - Hồ hoàn thiện chứa nước tái sử dụng: 594 m² (*dung tích 1.188 m³*).
 - Hồ sự cố: 1.749 m² (*dung tích 3.087 m³*).
 - Khu văn phòng và nhà ở cán bộ (*nhà văn phòng, nhà ở cán bộ, căn tin, phòng thí nghiệm, và bãi đậu xe*): 538 m².
 - Khu công trình phụ trợ (nhà bảo vệ và trạm cân): 40 m².
 - Cây xanh (*khuôn viên cây xanh trong khu văn phòng và nhà ở cán bộ, cây xanh xung quanh nhà máy*): 1.062 m².
 - Đất trống: 12.810,2 m².
- 1.8.2. Quy mô:
- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Dự án nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.8.3. Công suất:

- Công suất sản xuất mủ côm (mủ SVR) theo Hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường: 14.850 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Mủ nước => Tiếp nhận => Phân loại => Đánh đông => Cán kéo => Cán crep => Băm => Phân phối côm vào lò => Ủ ráo => Xông sấy => Phân hạng => Ép bánh => Đóng gói => Lưu trữ => Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Cao su Ba Phúc được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Cao su Ba Phúc có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày.... tháng năm 2024 đến ngày..... tháng.....năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Nâng công suất nhà máy chế biến cao su từ 6.620 tấn sản phẩm/năm lên 14.850 tấn sản phẩm/năm tại số 261 tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Cao su Ba Phúc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Cao su Ba Phúc;
- UBND huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã Định An;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang5.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đen phát sinh từ nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải xám phát sinh từ nhà ăn, nước rửa tay của 35 công nhân viên với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sản xuất với lưu lượng khoảng 780 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu số 04 tại tổ 5, ấp Đồng Sến, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, sau đó thoát ra hồ Dầu Tiếng, xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Cầu số 04, thoát ra hồ Dầu Tiếng (đã được của Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi Miền Nam thỏa thuận đấu nối xả nước thải đã qua xử lý vào phạm vi bảo vệ công trình hồ Dầu Tiếng theo Văn bản số 25/TLMN-QLN ngày 06 tháng 2 năm 2023).

- Tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰: X (m) = 1259723,039; Y (m) = 571737,478.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 224,5 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý không tái sử dụng hết, sẽ được bơm (01 bơm chìm, công suất 25 – 30 m³/giờ, 380 V/50 Hz/3 HP/2,2 kW) từ bể khử trùng của trạm xử lý nước thải ra suối Cầu số 04 bằng đường ống uPVC đường kính 60 mm, dài 10m, sau đó chảy về hồ Dầu Tiếng.

- Phương thức xả thải: Dùng bơm tự động.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo hoạt động của bơm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên QCVN 01-MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	03 lần/năm, phân bố đều từ tháng 5 đến tháng 12 hàng năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅	mg/L	29,7		
3	COD	mg/L	74,25		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5		
5	Tổng nitơ (Tổng N)	mg/L	39,6		
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	9,9		
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	3,96		
8	Clo dư	mg/L	0,99		
9	Coliform	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải đen từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại (số lượng: 06 bể, tổng thể tích 30 m³) => Đường ống thu gom uPVC đường kính 90 mm, dài 460 m => Công trình xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải xám => Đường ống thu gom uPVC đường kính 90 mm, dài 215 m => Công trình xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.

- Nguồn số 03:

+ Nước thải từ hoạt động nhập mủ => Mương thu nước thải bằng bê tông, kích thước 0,29 m × 0,5 m, dài 45 m => Mương dẫn bằng bê tông kích thước 0,35 m × 0,3 m, dài 21,5 m => Mương dẫn chính bằng bê tông, kích thước 0,6 m × 0,5 m, dài 57 m => Công trình xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.

+ Nước thải từ khu vực đánh đông và khu vực sản xuất khác như cán kéo, cán crep, băm côm, sàng rung => Mương dẫn bằng bê tông, kích thước 0,48 m × 0,8 m, dài 47,3 m => Mương dẫn chính bằng bê tông, kích thước 0,6 m × 0,5 m, dài 57 m => Công trình xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đen sau bể tự hoại, nước thải xám và nước thải sản xuất (đã qua Bể gạn mỡ) => Bể điều hòa => Bể keo tụ 1 => Bể tạo bông 1 => Bể DAF => Bể thiếu khí 1 => Bể hiếu khí 1 => Bể thiếu khí 2 => Bể hiếu khí 2 => Bể lắng sinh học => Bể keo tụ 2 => Bể tạo bông 2 => Bể lắng hóa lý => Hồ hoàn thiện => Bể khử trùng => Nước thải đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A; K_q = 0,9; K_f = 1,1). Nước thải một phần bị bốc hơi (khoảng 06 m³/ngày), một phần được tuần hoàn, tái sử dụng vào sản xuất (khoảng 552,5 m³/ngày), phần còn lại (khoảng 224,5 m³/ngày) được thải ra suối Cầu số 04, thoát ra hồ Dầu Tiếng.

Nước thải sau xử lý từ hồ hoàn thiện => Bơm (02 bơm chìm, công suất 10 – 40 m³/giờ, 380 V/50 Hz/7,5 HP/5,5 kW) qua 02 đường ống uPVC đường kính 60 mm, dài 70 m => Bồn chứa nước inox tái sử dụng (số lượng: 02 bồn, thể tích 20 m³/bồn) đặt trên cao => Đường ống uPVC đường kính 60 mm, dài 150 m => Khu vực tiếp nhận, cán kéo, cán crep để xịt rửa vệ sinh sàn tiếp nhận, xịt rửa khi cán. Tại mỗi nơi sử dụng có lắp van điều chỉnh. Lưu lượng sử dụng khoảng 552,5 m³/ngày.

Bùn dư từ quá trình sinh học và hóa lý => Bể chứa bùn => Máy ép bùn băng tải (công suất 3,5 – 7 m³/giờ, 380 V/50 Hz/0,5 HP/ 0,37 kW) => Thu gom xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Mật rỉ, hóa chất khử trùng (hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Công trình ứng phó sự cố: Hồ sự cố lót bạt HDPE chống thấm với dung tích là 3.087 m³ để lưu chứa nước thải khi công trình xử lý nước thải của dự án gặp sự cố.

1.3.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-

CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đưa ra giải pháp khắc phục; cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung (nếu có) các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

+ Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải để vận hành lại. Trình tự, thủ tục, thời gian vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải được thực hiện như vận hành thử nghiệm lần đầu.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo dự án đầu tư để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình

đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc trạm xử lý nước thải gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về trạm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03 tháng (từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào trước khi vào bể gạn mù. $X(m) = 1259989,891$; $Y(m) = 604396,6252$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Nước thải đầu ra tại điểm đầu nối với suối Cầu số 04. Tọa độ: $X(m) = 1259723,039$; $Y(m) = 571737,478$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn hiệu chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào trước khi vào bể gạn mù và 03 mẫu nước thải đầu ra tại điểm đầu nối với suối Cầu số 04).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục

này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành công trình xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.6. Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải từ lò sấy A của dây chuyền sản xuất (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
2	Nguồn số 02	Khí thải từ lò sấy B của dây chuyền sản xuất (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
3	Nguồn số 03	Khí thải từ máy phát điện công suất 100 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn thải số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của lò sấy A	X (m) = 1259730 Y (m) = 571831
		Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của lò sấy A	X (m) = 1259713 Y (m) = 571848
2	Nguồn thải số 02	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của lò sấy B	X (m) = 1259717 Y (m) = 571848
3	Nguồn thải số 03	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của máy phát điện công suất 100 kVA	X (m) = 1259897 Y (m) = 571695

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 2.020 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 873,2 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ. Riêng dòng số 04 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến số 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	216	03 lần/năm, phân bố đều từ tháng 5 đến tháng 12 hàng năm	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt khí thải tự động theo Khoản 2 điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.080		
3	SO ₂	mg/Nm ³	540		
4	NO _x	mg/Nm ³	918		
5	NH ₃	mg/Nm ³	54		
II	Dòng khí thải số 04 Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để phát tán khí thải:

- Nguồn số 01 và số 02: Khí thải phát sinh từ lò sấy (02 lò sấy) được thu gom và phát tán qua 03 ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ hoạt động khi cúp điện).

1.2. Công trình thu gom, thoát và xử lý khí thải:

1.2.1. Nguồn số 01

- Khí thải từ lò sấy A của dây chuyền sản xuất mủ côm A => 01 quạt hút (lưu lượng 40.000 m³/giờ, 380 V/50 Hz/ 40 HP/30 kW) => 02 ống thải bằng inox, có chiều

cao 8 m so với mặt đất (đường kính ống thải số 1 = 0,5 m; đường kính ống thải số 2 = 0,3 m).

- Chế độ vận hành: Xả liên tục (24/24 giờ).

1.2.2. Nguồn số 02

- Khí thải từ lò sấy B của dây chuyền sản xuất mùn côm B => 01 quạt hút (*lưu lượng 40.000 m³/giờ, 380 V/50 Hz/ 40 HP/30 kW*) => Ống thải số 3 bằng inox, có chiều cao 8 m, đường kính = 0,5 m.

- Chế độ vận hành: Xả liên tục (24/24 giờ).

1.2.3. Nguồn số 03

- Tóm tắt quy trình phát tán: Khí thải từ máy phát điện => Ống thải số 4 có chiều cao 5 m so với mặt đất, đường kính = 0,1 m.

- Chế độ vận hành: Xả gián đoạn khi hoạt động.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng và thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, thiết bị, quạt hút để có biện pháp xử lý kịp thời. Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Lắp đặt hệ thống 152 béc phun dung dịch khử mùi bằng inox (*lưu lượng = 4 lít/béc/giờ*) sử dụng chế phẩm vi sinh xử lý mùi hôi để xử lý khí thải (mùi hôi) phát sinh từ bể gạn mùn của công trình xử lý nước thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị, quạt hút tại khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy thổi khí, bơm tại khu vực công trình xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Máy phát điện công suất 100 kVA khu vực kho thành phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y(m)
01	Khu vực nhà xưởng sản xuất	1259730	571831
02	Khu vực công trình xử lý nước thải	1259750	571759
03	Máy phát điện công suất 100 kVA	1259667	571808

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.
- Nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, và trong khuôn viên trồng nhiều cây xanh.
- Máy thổi khí và bơm của trạm xử lý nước thải được cách xa khu vực sản xuất, thoáng đãng.
- Máy phát điện được đặt trong nhà kho, cách xa khu vực văn phòng.
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:
 - + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.
 - + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.
 - + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Cách ly những thiết bị phát ra độ rung lớn bằng những rãnh cách xung quanh móng máy.
- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất)	Rắn	18 01 01	KS	23
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	KS	3
3	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	KS	1,5
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	NH	2
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	1
6	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	1
7	Bóng đèn led	Rắn	16 01 13	NH	0,5
8	Bùn từ nạo vét mương có các thành phần nguy hại	Bùn	11 05 02	KS	6.248
9	Bùn từ trạm xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	134.400
TỔNG KHỐI LƯỢNG					140.680

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy vụn	12 08 03	50,4
2	Bao bì nylon (không dính dầu nhớt), nhãn mác hư hỏng	18 01 06	1.233,0
3	Pallet hư hỏng	18 01 07	747,0
4	Mủ cao su thải	12 08 06	10.845,0
5	Thùng đựng dầu (dầu thực phẩm)	18 01 06	72,0
TỔNG KHỐI LƯỢNG			12.947,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, ...), rác vô cơ (bao nylon, vỏ lon, thủy tinh, ...) với khối lượng

khoảng 4,32 tấn/năm tương đương khoảng 16 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng bao polyethylene (PE) loại 50 kg để chứa bùn.
- Trang bị 07 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để chứa các chất thải nguy hại còn lại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (*kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm*); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (*như cát khô hoặc mùn cưa*) ... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng bao PE loại 50 kg để chứa giấy vụn, bao bì nilon và nhãn mác hư hỏng, và mũ cao su thải.
- Pallet hư hỏng và thùng đựng dầu được phân loại và xếp ngăn nắp trong khu vực lưu chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 10 m².
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào bằng tôn khóa được. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 12 thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy kín, được bố trí bên ngoài nhà ăn, văn phòng và khu vực sản xuất. Ngoài ra, còn bố trí các thùng rác dung tích 40 lít bố trí tại trong văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ sinh để chứa chất thải

rắn sinh hoạt, cuối ngày rác từ các thùng rác nhỏ này sẽ được nhân viên thu gom, chuyển qua thùng rác nhựa có nắp đậy loại 240 lít để phân loại, thu gom và chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của nhà lưu chứa và phân loại chất thải rắn: Được xây dựng bằng tường gạch, có mái che, khung sắt, vỉ kè, nền đổ bê tông, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường chung đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.
- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33, 34, 36, 37 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Định An và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Dầu Tiếng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Định An về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án đầu tư; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Định An nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn

huyện Dầu Tiếng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
5. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
9. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
10. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.
11. Thực hiện các quy định về đất đai, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm

pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.